

thuộc nhóm các vinca alkaloid có tác dụng ức chế sự phân bào ở giai đoạn G2+M

Chỉ định : Ung thư phổi. Ung thư vú di căn.

Liều dùng : Chỉ dùng tiêm tĩnh mạch với liều 25-50mg/m² bề mặt thân thể/1lần/ 1 tuần. Liều tiêm cần pha loãng vào dung dịch đằng trương (125ml) và tiêm truyền từ 15-20 phút. Sau khi tiêm xong cần tiêm thêm dung dịch NaCl 0,9% để tráng thật kỹ đoạn tĩnh mạch đã tiêm thuốc.

Chống chỉ định : Phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú. Suy gan nặng.

Lưu ý : Trước khi horm dung dịch thuốc, cần kiểm tra đầu kim tiêm đã dưa đúng vào tĩnh mạch chưa (vì thuốc gây kích ứng mạnh vào các mô xung quanh).

- Phai kiem tra máu nghiêm ngặt.
 - Giảm liều nếu suy gan; thật cẩn thận, nếu suy thận.
 - Không dùng thuốc nếu đang dùng tia trị liệu vùng gan.
 - Không để ráy thuốc vào mắt.
 - Nghiêm độc thần kinh : tòn thương giác quan do dị cảm, viêm thần kinh ngoại biên, mắt phan xạ gần xương, liệt ruột, co giật, nhức đầu, trầm cảm.
 - Táo bón, đau hàn, khó thở cấp, co thắt phế quản (nhất là kết hợp với mitomycin C)
 - Nếu có giảm bạch cầu hạt, phải ngừng thuốc.
- Bảo quản :** Ở tủ lạnh +4°C và tránh ánh sáng.

Vinpocetin

Ethyl apovincaminate

Biệt dược : Cavinton (Hungary; Argentina)

Caractin (Ayerst)

Eusenium (Thieman, Lunen)

Dạng thuốc : Viên nén 5mg và ống tiêm 20ml/10mg

Tác dụng : Giãn mạch não. Dẫn chất bùn tông hợp của vincamin, có tác dụng : Cải thiện sử dụng glucose và oxy ở neuron - Ức chế ngưng kết tiêu cầu, làm giảm độ nhớt của máu, tăng cường vi tuần hoàn (do làm dễ dàng tính biến dạng của các hồng cầu) Cải thiện tuần hoàn máu qua não và do đó tăng cường cung cấp oxy và glucose cho neuron ở não.

Chỉ định : Các rối loạn tuần hoàn não cấp, và mạn tính như : do xơ cứng não (với triệu chứng : hay quên, mất ngôn ngữ, rối loạn vận động, chóng mặt, thần kinh dễ bị kích thích,...) di chứng đột quỵ và chấn thương sọ não, sa sút trí tuệ, lão suy. Khoa tai mũi họng giảm thính giác và thính lực (do nhiễm độc) chóng mặt và hội chứng menière. Khoa mắt:

vữa xơ mạch vũng mạc, suy tuần hoàn ở đáy mắt mà màng mạch, huyết khối tĩnh mạch và vũng mạc.

Liều dùng : Đã cấp cứu : tiêm chậm tĩnh mạch hoặc tối hơn, truyền tĩnh mạch (pha loãng vào dung dịch NaCl đằng trương) trong 24 giờ: 2-3 lần, mỗi lần 1 ống. Rồi chuyển sang dùng thuốc uống : ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Bệnh mạn tính : ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 viên. Sau dùng liều duy trì : ngày 3 viên, chia 3 lần.

Chống chỉ định : Phụ nữ có thai.

Lưu ý : Ở một số ít người dùng, có thể thấy : mạch nhanh, hạ huyết áp.

Viperalgin (Czech)

Biệt dược tương tự : Najaxin

Vipraxin

Dạng thuốc : Ống tiêm 1ml chứa 0,1mg nọc rắn độc (dạng đông khô) kèm theo ống dd NaCl 0,9%.

Tác dụng : Giảm đau.

Chỉ định : Các chứng đau dây thần kinh, đau lưng, đau thấp khớp, đau cơ...

Liều dùng : Tiêm bắp hoặc dưới da : Lúc đầu 0,1ml, sau 1ml. Đợt tiêm 10 lần.

Chống chỉ định : Mẫn cảm với thuốc, tồn thương do lao, suy gan, thận nặng, kiệt sức, phụ nữ có thai hoặc nuôi con bú.

Viscobandé

Dạng thuốc : Băng giữ băng gạc thấm nước nhúng với bột gelatin và oxyd kẽm. Băng dùng ngay không cần hơ nóng.

Tác dụng : Băng rất dễ dùng nẹp và không dính da.

Chỉ định : Viêm tĩnh mạch, viêm quanh tĩnh mạch, eczema giãn tĩnh mạch, phù bất kỳ tĩnh chất nào, phù có tính trúng khi cắt bỏ thạch cao- Loét giãn tĩnh mạch. Viêm mạch bạch huyết phù voi (lymphangite éléphantiasis), viêm khớp biến dạng.

Liều dùng : Làm xẹp chi theo vị thế trúng, quấn băng theo vị thế này. Trước khi băng loét tĩnh mạch nửa xà phòng và tẩy mờ các ngón, quấn băng trực tiếp lên vết thương.

Visioglobine

1) **Dạng thuốc :** Công thức lọ bột đông khô nhỏ mắt :

Các globulin phản lập tự